Số: 74/2026/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2026-08-04T10:46:41+07:00

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I

THUYẾT MINH CHUNG

1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

$$T_{ngày} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{ngày}$: chi phí cho 01 ngày công lao động;

- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;

- K_1: hệ số lương cấp bậc theo quy định;

- K_2: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;

- K_3: hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong theo dõi diễn biến rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K_3 được xác định như sau:

+ K_3 = 1,0: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;

+ K_3 = 1,2: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;

+ K_3 = 1,4: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;

- K_4: mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa (K_4 = 1,25 nếu là công thực địa; K_4 = 1,0 nếu là công nội nghiệp).

3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) theo dõi diễn biến rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + VAT$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng;

T_1: chi phí thực hiện nhiệm vụ;

T_2: chi phí quản lý của chủ đầu tư;

T_3: chi phí vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan);

VAT: thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí thực hiện nhiệm vụ (T_1)

$$T_1 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P_1: chi phí công tác chuẩn bị;
- P_2: chi phí công tác thực địa;
- P_3: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: $P_3 = P_2 * 7\%$;
- P_4: chi phí công tác nội nghiệp;
- P_5: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: $P_5 = P_4 * 15\%$;
- P_6: chi phí phục vụ: $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6{,}7\%$;
- P_7: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện[1]:

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P_8: chi phí máy móc, thiết bị theo dõi diễn biến rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_9: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_{10}: các chi phí khác (nếu có)[2];
- P_{11}: thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5{,}5\%$$

b) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T_2): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện nhiệm vụ:

$$T_2 \leq (T_1) * 7\%$$

c) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành.

---

[1] Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

[2] Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện theo dõi diễn biến rừng.

Phần II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

A. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng: tiếp nhận thông tin từ chủ rừng, nguồn tin báo từ tổ chức, cá nhân.

2. Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng: Ảnh viễn thám miễn phí được tải ở những thời điểm khác nhau trong năm, kết quả chồng xếp, xử lý xác định được vị trí có thể có biến động rừng làm cơ sở để kiểm tra, xác minh thực địa.

3. Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tập huấn kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng.

II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA

4. Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng ngoài thực địa.

5. Đo vẽ, xác định diện tích biến động: đo vẽ diễn biến diện tích rừng để xác định phạm vi không gian có biến động làm cơ sở cập nhật vào phần mềm.

6. Thống nhất số liệu với địa phương, chủ quản lý rừng.

7. Hoàn thiện số liệu thực địa.

III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

8. Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm.

9. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã.

10. Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II.

11. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh:

11.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã;

11.2. Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh.

12. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

12.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh;

12.2. Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc.

13. Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng.

14. Hội nghị công bố hiện trạng rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

15. Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

15.1. Tích hợp cơ sở dữ liệu kết quả kiểm kê, kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm;

15.2. Kiểm tra công tác theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên hệ thống;

15.3. Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật diễn biến rừng;

15.4. Quản trị cơ sở dữ liệu;

15.5. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu;

15.6. Xây dựng, cập nhật phần mềm cập nhật diễn biến rừng, gồm: phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động; phần mềm ứng dụng trên máy vi tính; phần mềm ứng dụng trên trang thông tin điện tử; phần mềm cảnh báo mất rừng;

15.7. Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm; quy chế quản lý cơ sở dữ liệu;

15.8. Thuê hạ tầng và dịch vụ máy chủ (máy chủ, mạng, bảo mật, lưu trữ và sao lưu cơ sở dữ liệu,..);

15.9. Xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo mất rừng, suy thoái rừng trên phạm vi toàn quốc.

B. BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

TT	Tên công việc	ĐVT	Định mức (công)	Hệ số lương[1]
I	**CÔNG TÁC CHUẨN BỊ**			
1	Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng	Xã	2,5	2,67-3,66
2	Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng	Xã	5	3,99-4,98
3	Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng	Hội nghị	5	4,32-5,08
II	**CÔNG TÁC THỰC ĐỊA**			
4	Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa	Km	0,2	3,33-4,32
5	Đo vẽ, xác định diện tích biến động	Ha	0,06	3,33-4,32
6	Thống nhất số liệu với địa phương và chủ quản lý rừng	Xã	1,25	2,06-3,33
7	Hoàn thiện số liệu ngoại nghiệp	Ha	0,005	4,65-5,76
III	**CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP**			
8	Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm	Xã	10	4,65-5,76
9	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã	Xã	10	3,99-4,98
10	Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II	Chủ rừng	5	3,99-4,98
11	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh			
11.1	Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã	Xã	1,25	2,67-3,66

[1] Hệ số lương cụ thể cho từng công việc do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng quyết định; nhân lực thực hiện được hưởng theo hệ số lương cụ thể của công việc đó.

TT	Tên công việc	ĐVT	Định mức (công)	Hệ số lương[1]
11.2	Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,99-4,98
11.3	Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,00-3,99
11.4	Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh	Tỉnh	30	3,99-4,98
12	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc			
12.1	Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh	Tỉnh	10	2,67-3,66
12.2	Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc	Toàn quốc	30	3,99-4,98
12.3	Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc	Toàn quốc	30	3,00-3,99
12.4	Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc	Toàn quốc	90	3,99-4,98
13	Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng	Toàn quốc, tỉnh	8	3,00-3,99
14	Hội nghị công bố hiện trạng rừng	Toàn quốc, Tỉnh	5	4,32-5,08
15	Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (định mức thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan)			